

Số: 01/CV-TASADH - 2016

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Công ty Mẹ Quý IV/2015)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.978.895 FAX: 0313.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,153,851,057	5,570,027,572	(416,176,515)	-7.47%
Giá vốn hàng bán	4,154,031,236	4,840,082,979	(686,051,743)	-14.17%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	999,819,821	729,944,593	269,875,228	36.97%
Doanh thu hoạt động tài chính	9,936,616,904	6,791,209,428	3,145,407,476	46.32%
Chi phí tài chính	620,079,987	1,421,788,029	(801,708,042)	-56.39%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	810,957,514	757,881,930	53,075,584	7.00%
Lợi nhuận khác	62,333,303	1,412,779,744	(1,350,446,441)	-95.59%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,567,732,527	6,754,263,806	2,813,468,721	41.65%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,108,789,387	6,567,318,068	2,541,471,319	38.70%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2015 tăng 38,70% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý IV/2015 tăng so Quý IV/2014 46.32% do các nguyên nhân:



- Công ty đã dùng khoản tiền phát hành cổ phiếu xây kho chưa sử dụng để gửi ngân hàng.
- Quý IV/2015 các công ty con nộp lợi nhuận về Công ty Mẹ nhiều hơn quý IV/2014.
- Quý IV/2015 công ty thu được khoản lãi tiền đặt cọc do đối tác trả lại tiền.

+ Chi phí tài chính Quý IV/2015 giảm so với cùng kỳ Quý IV/2014: 56,39% do khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty con bị lỗ lũy kế đến năm 2014, Công ty trích lập 01 lần vào Quý IV/2014. Năm 2015 Công ty trích lập dự phòng lỗ đầu tư vào công ty con 01 năm 2015 và chia ra 04 quý vì vậy chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn quý IV/2015 giảm hơn quý IV/2014.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Thái Cường



CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

Tháng 01 năm 2016

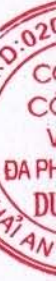
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2015</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2015</i>	4
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2015</i>	5-26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng				
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		80,397,582,453	38,753,784,329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,051,792,424	8,108,447,776
1. Tiền	111	V.1	2,051,792,424	3,108,447,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		63,000,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,063,035,816	27,917,128,453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,780,191,971	4,536,688,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			100,221,500
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2a		13,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	12,282,843,845	10,280,218,098
IV. Hàng tồn kho	140		796,257,484	2,417,095,424
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2,296,257,484	3,054,475,424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(637,380,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		486,496,729	311,112,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	486,496,729	311,112,676
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152			
B. Tài sản dài hạn	200		186,977,826,356	176,144,096,510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,482,000,000	29,490,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2b	42,482,000,000	26,570,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		2,920,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,548,701,333	4,736,413,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3,548,701,333	4,736,413,468
- Nguyên giá	222		9,693,877,232	10,077,572,471
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,145,175,899)	(5,341,159,003)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		140,900,232,227	141,640,685,378
1. Đầu tư vào công ty con	251		143,035,120,074	143,035,120,074
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,134,887,847)	(1,394,434,696)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46,892,796	276,997,664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	46,892,796	276,997,664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		267,375,408,809	214,897,880,839

079.3
ÔNG
PH
AN T
ƯƠNG
YÊN H
T.P.HI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		10,806,547,255	5,639,869,899
I. Nợ ngắn hạn	310		10,806,547,255	4,397,669,899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1,281,062,290	1,474,764,194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,522,242	23,452,595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	513,343,185	527,030,081
4. Phải trả người lao động	314		119,639,395	123,546,585
5. Chi phí phải trả	315	V.18	32,357,000	52,465,650
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	491,773,811	295,849,161
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8,044,510,034	823,520,485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a		1,020,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295,339,298	57,041,148
II. Nợ dài hạn	330		-	1,242,200,000
7. Phải trả dài hạn khác	337			443,200,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b		799,000,000
D Vốn chủ sở hữu	400	V.25	256,568,861,554	209,258,010,940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	256,568,861,554	209,258,010,940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	140,300,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,608,660,000	137,800,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	11,874,859,500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,526,129,900)	(2,524,789,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		477,841,404	337,506,100
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,734,790,550	59,270,435,240
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,063,192,433	50,234,465,268
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,671,598,117	9,035,969,972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		267,375,408,809	214,897,880,839

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thu Thủy




Nguyễn Thu Thủy




Lê Thái Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5,153,851,057	5,570,027,572	21,112,999,135	26,276,819,906
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03				-	-
+ Hàng bán bị trả lại					-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5,153,851,057	5,570,027,572	21,112,999,135	26,276,819,906
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4,154,031,236	4,840,082,979	18,037,813,620	22,765,897,035
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		999,819,821	729,944,593	3,075,185,515	3,510,922,871
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9,936,616,904	6,791,209,428	32,298,904,285	26,635,254,022
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	620,079,987	1,421,788,029	751,984,818	2,283,153,283
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			27,353,333	11,531,667	888,718,587
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	810,957,514	757,881,930	3,053,236,229	2,819,797,049
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,505,399,224	5,341,484,062	31,568,868,753	25,043,226,561
11 Thu nhập khác	31	VI.6	200,000,000	3,001,000,000	200,000,000	3,461,000,000
12 Chi phí khác	32	VI.7	137,666,697	1,588,220,256	137,666,697	1,996,426,632
13 Lợi nhuận khác	40		62,333,303	1,412,779,744	62,333,303	1,464,573,368
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,567,732,527	6,754,263,806	31,631,202,056	26,507,799,929
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	458,943,140	186,945,738	959,603,939	791,635,051
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,108,789,387	6,567,318,068	30,671,598,117	25,716,164,878

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy


Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	23,734,795,350	28,767,333,091
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18,359,844,961)	(21,386,846,598)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,502,016,120)	(1,308,753,402)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11,531,667)	(993,385,253)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(687,606,537)	(865,332,043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50,232,220,091	52,884,549,987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(44,399,129,545)	(55,129,764,348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,006,886,611	1,967,801,434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,500,000,000	760,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,052,000,000)	(38,410,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,140,000,000	40,499,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(14,440,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,676,971,948	23,094,345,298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,264,971,948	11,503,845,298
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	37,817,500,000	13,920,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(1,340,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	10,808,133,683
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,020,000,000)	(25,739,871,059)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,124,769,830)	(12,888,762,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16,671,390,170	(13,900,500,340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	56,943,248,729	(428,853,608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,108,447,776	8,537,301,384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	95,919	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,051,792,424	8,108,447,776

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thái Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ móc và bán rơ mooc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

1793
NG T
PH
N T
JNG T
EN H
P H

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 05 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải**

Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201129229 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Theo đó;

Vốn điều lệ : 999.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn, bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2015. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ

sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} \cdot \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2015 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	63,622,991	95,676,299
Tiền gửi ngân hàng	1,988,169,433	3,012,771,477
Các khoản tương đương tiền	63,000,000,000	5,000,000,000
Gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Đông HP(1)	20,000,000,000	5,000,000,000
Gửi tiết kiệm Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN HP(2)	43,000,000,000	
Cộng:	65,051,792,424	8,108,447,776

(1). Gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo HĐ số 20/HĐTĐG, HĐ số 21/HĐTĐG ngày 30 tháng 10 năm 2015 và HĐ số 22/HĐTĐG ngày 02 tháng 11 năm 2015.

(2). Gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Liên doanh Việt Nga Chi nhánh Hải Phòng theo HĐ số 20/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 22 tháng 09 năm 2015, HĐ số 27/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 30 tháng 10 năm 2015, HĐ số 22/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 02 tháng 11 năm 2015, HĐ số 32/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 13 tháng 11 năm 2015, HĐ số 35/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 02 tháng 12 năm 2015, HĐ số 41/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 24 tháng 12 năm 2015, HĐ số 43/2015/HĐTĐG/VRB-HP ngày 28 tháng 12 năm 2015.

2. Phải thu về cho vay

a Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải (1)		11,000,000,000
Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải (2)		2,000,000,000
Cộng:	-	13,000,000,000
b Phải thu về cho vay dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải(1)	26,182,000,000	11,660,000,000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội(2)	750,000,000	400,000,000
Công ty TNHH Container Minh Thành (3)	15,550,000,000	14,510,000,000
Cộng:	42,482,000,000	26,570,000,000

(1). Khoản phải thu về cho vay Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải theo Hợp đồng cho vay số 01/HDCV/2013 ngày 02 tháng 01 năm 2013, số 10/HDCV/2014 ngày 05 tháng 12 năm 2014; số 02/HDCV/2015 ngày 27 tháng 01 năm 2015; số 03/HDCV/2014 ngày 03 tháng 02 năm 2015, số 04/HDCV/2015 ngày 03 tháng 04 năm 2015, số 10/HDCVV/2015 ngày 31/07/2015 và số 14/HDCVV/2015 ngày 23/09/2015, lãi suất vay 6%/năm. Công ty TNHH vận tải đường bộ Duyên Hải dùng khoản vay này để mua sắm dàn xe Container và phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2). Khoản phải thu về cho cho vay Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội theo Hợp đồng cho vay số 05/HDCV/2013 ngày 02 tháng 01 năm 2013, số 01/HĐCVV/2015 ngày 27 tháng 01 năm 2015, lãi suất vay 6%/năm. Công ty TNHH MTV vận tải đa phương thức Duyên Hải Hà nội dùng khoản vay này để kinh doanh.

(3). Khoản phải thu về cho vay Công ty TNHH Container Minh Thành theo Hợp đồng cho vay số 10/HDCVV/2013 ngày 10 tháng 12 năm 2013, số 11/HDCVV/2015 ngày 19/08/2015 và số 12/HDCVV/2015 ngày 27/08/2015, lãi suất vay 6%/năm. Công ty con dùng nguồn vay này để phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,708,638,201		4,353,869,656	
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn				
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem phần thuyết minh BCTC mục IX.5)	71,553,770		182,819,199	
Cộng:	1,780,191,971	-	4,536,688,855	-
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn (Không quá 12 tháng)				
Phải thu khác của các bên liên quan	2,667,440,000		773,951,000	
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	127,668,333		138,262,222	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2,327,085,000		434,694,111	
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	110,825,000		182,688,000	
- Công ty TNHH Container Minh Thành	80,341,667		-	
- Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	21,520,000		18,306,667	
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	8,647,589,070		7,629,772,001	
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3,344,990,500		1,318,536,191	
- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,450,274,300		1,951,856,188	
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,415,772,761		3,648,858,333	
- Công ty TNHH Container Minh Thành	252,642,112		268,556,073	
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,183,909,397		441,965,216	
Phải thu khác (TK 1388, 1389, 141, 244)	967,814,775		1,876,495,097	
Cộng:	12,282,843,845	-	10,280,218,098	-
b Dài hạn (Trên 12 tháng)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác (TK 1388, 1389, 141, 244)			2,920,000,000	
Cộng:	-	-	2,920,000,000	-
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	2,296,257,484	(1,500,000,000)	3,054,475,424	(637,380,000)
Cộng:	2,296,257,484	(1,500,000,000)	3,054,475,424	(637,380,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	19,190,773	5,700,001
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ		1,496,211
- Chi phí thuê văn phòng	467,185,120	281,053,928
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120,836	22,862,536
Cộng:	486,496,729	311,112,676
b Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		222,667,500
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	45,043,256	51,148,457
- Thiết bị văn phòng và sửa xe	1,849,540	3,181,707
Cộng:	46,892,796	276,997,664

15. Vay và nợ thuê tài chính(phụ lục 02)

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục IX.5)	1,245,512,168	1,245,512,168	1,420,996,532	1,420,996,532
b Phải trả thương mại	35,550,122	35,550,122	53,767,662	53,767,662
Cộng:	1,281,062,290	1,281,062,290	1,474,764,194	1,474,764,194

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
- Thuế GTGT	333,046,178	569,381,203	856,379,708	46,047,673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	186,945,738	959,603,939	687,606,537	458,943,140
- Thuế thu nhập cá nhân	7,038,165	912,005,984	910,691,777	8,352,372
Cộng:	527,030,081	2,440,991,126	2,454,678,022	513,343,185

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	32,357,000	52,465,650
Cộng:	32,357,000	52,465,650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Phải trả khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội		6,037,200
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức lợi nhuận phải trả	532,433,850	288,187,850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,512,076,184	529,295,435
Cộng:	8,044,510,034	823,520,485
	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước	491,773,811	295,849,161
Cộng:	491,773,811	295,849,161
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của của các đối tượng khác	184,608,660,000	137,800,000,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	2,501,340,000	2,500,000,000
Cộng:	187,110,000,000	140,300,000,000
c. Các giao-dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	140,300,000,000	128,700,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	46,810,000,000	11,600,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	140,300,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	20,369,015,830	12,913,965,530
- Cổ đông của công ty mẹ	20,306,952,600	12,620,000,000
- Cổ đông thiểu số	62,063,230	293,965,530
d. Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	14,030,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

0200
CỘ
CỘ
VÀ
A PHỤ
DỰ
AN T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250,134	250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	250,134	250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	13,780,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

đ, Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	11%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

793
NG T
PHÃ
N TÃ
ONG
ÊN H
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Đơn vị tính: Đồng		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất tàu Shiptside	430,417,790	451,495,467
Doanh thu kho CFS	365,708,182	1,025,630,656
Doanh thu bãi	2,438,819,160	2,043,121,823
Doanh thu vận tải	168,881,818	356,176,436
Doanh thu thương mại, dịch vụ	1,750,024,107	1,693,603,190
Cộng:	5,153,851,057	5,570,027,572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Hàng bán trả lại		
Cộng:	-	-
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Giá vốn xuất tàu Shiptside	409,019,770	428,442,297
Giá vốn kho CFS	347,422,775	974,349,129
Giá vốn bãi	2,220,645,248	1,684,176,029
Giá vốn vận tải	114,748,181	280,053,409
Giá vốn thương mại, dịch vụ	1,062,195,262	1,473,062,115
Cộng:	4,154,031,236	4,840,082,979
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,686,974	3,357,076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,481,627,346	5,904,510,453
Lãi chênh lệch tỷ giá		29,955
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,451,302,584	883,311,944
Cộng:	9,936,616,904	6,791,209,428
5. Chi phí tài chính	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
Lãi tiền vay		27,353,333
Dự phòng giảm giá đầu tư (Đầu tư tài chính vào công ty con)	620,079,987	1,394,434,696
Cộng:	620,079,987	1,421,788,029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200,000,000	2,800,000,000
Tiền phạt thu được		201,000,000
Cộng	200,000,000	3,001,000,000
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	137,666,697	1,588,220,256
Cộng	137,666,697	1,588,220,256
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp(TK642)		
Chi phí nhân viên	397,862,521	380,239,791
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,872,216	19,484,565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277,175,558	291,764,742
Chi phí bằng tiền khác	119,047,219	66,392,832
Cộng	810,957,514	757,881,930
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	397,862,521	380,239,791
Chi phí Khấu hao TSCĐ	260,987,490	345,028,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,187,091,520	4,806,303,885
Chi phí bằng tiền khác	119,047,219	66,392,832
Cộng	4,964,988,750	5,597,964,909
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	458,943,140	186,945,738
Cộng	458,943,140	186,945,738

D Những thông tin khác

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,051,792,424	65,051,792,424
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,780,191,971	1,780,191,971
Phải thu ngắn hạn khác	12,282,843,845	12,282,843,845
Cộng	<u>79,114,828,240</u>	<u>79,114,828,240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1,281,062,290	1,281,062,290
Phải trả ngắn hạn khác	8,044,510,034	8,044,510,034
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Cộng	9,325,572,324	9,325,572,324
4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	Tại thời điểm 31/12/2015	Tại thời điểm 31/12/2014
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	70%	82%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	30%	18%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	145%	98%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	12%	12%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	4%	3%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	4%	2%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	1%	2%

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Thời Trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
8 Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
9 Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
10 Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
--------------------------	---------------------------	-----------------------------------------

- Giá vốn 11,990,978,566

1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	5,930,490,678
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	5,596,822,888
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	463,665,000

- Doanh thu 3,558,887,343

1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	45,366,071
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	1,752,306,599
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	788,723,066
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	105,365,605
5 Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	2,887,287
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	864,238,715

- Cổ tức và lợi nhuận được chia 27,269,365,973

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	4,116,309,632
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	4,879,207,230
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	4,609,037,355
4 Công ty TNHH Container MinhThành	Lợi nhuận	491,243,049
5 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	13,173,568,707

- Các khoản phải thu ngắn hạn Tại ngày 31/12/2015

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	61,600,000
3 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	9,953,770
Cộng		71,553,770

- Các khoản phải thu khác Tại ngày 31/12/2015

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	127,668,333
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	80,341,667
3 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	2,327,085,000
4 Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	21,520,000
5 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	110,825,000
Cộng		2,667,440,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản phải thu lợi nhuận

Tại ngày 31/12/2015

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	3,344,990,500
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,450,274,300
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	2,415,772,761
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	1,183,909,397
5 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	252,642,112
Cộng		8,647,589,070

- Phải thu về cho vay dài hạn

Tại ngày 31/12/2015

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Vay vốn kinh doanh	26,182,000,000
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	15,550,000,000
3 Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Vay vốn kinh doanh	750,000,000
Cộng		42,482,000,000

- Phải trả người bán ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2015

1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải trả	32,054,000
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	713,904,097
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải trả	499,554,071
Cộng		1,245,512,168

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Số liệu mang sang đầu năm 2015 là số liệu của cuối năm 2014 nhưng được chỉnh sửa theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh chỉnh lại theo TT200/2014/TT-BTC như sau: Phụ lục số 04

7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

Phu lục số 01 a:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31,348,182	9,961,658,923	84,565,366	10,077,572,471
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			342,857,147	40,838,092	383,695,239
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	9,618,801,776	43,727,274	9,693,877,232
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		25,252,704	5,248,103,055	67,803,244	5,341,159,003
- Khấu hao trong kỳ		6,095,478	1,035,204,502	8,745,458	1,050,045,438
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			205,190,450	40,838,092	246,028,542
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	6,078,117,107	35,710,610	6,145,175,899
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		6,095,478	4,713,555,868	16,762,122	4,736,413,468
- Tại ngày cuối năm		-	3,540,684,669	8,016,664	3,548,701,333



Phụ lục số 02:

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	1,819,000,000	1,819,000,000	1,819,000,000
Vay cá nhân				1,819,000,000	1,819,000,000	1,819,000,000
Tổng cộng	-	-	-	1,819,000,000	1,819,000,000	1,819,000,000

Phu lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	128,700,000,000	9,615,359,500	(2,524,789,900)	225,534,038	50,234,465,268	186,250,568,906
Tăng vốn trong năm trước	11,600,000,000	2,320,000,000	-	-	-	13,920,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25,716,164,878	25,716,164,878
Tăng khác	-	-	-	111,972,062	-	111,972,062
Giảm vốn trong năm trước	-	60,500,000	-	-	-	60,500,000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	16,680,194,906	16,680,194,906
						-
2. Số dư cuối năm trước	140,300,000,000	11,874,859,500	(2,524,789,900)	337,506,100	59,270,435,240	209,258,010,940
3. Số dư đầu năm nay	140,300,000,000	11,874,859,500	(2,524,789,900)	337,506,100	59,270,435,240	209,258,010,940
Tăng vốn trong kỳ	46,810,000,000	-	(1,340,000)	-	-	46,808,660,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	30,671,598,117	30,671,598,117
Tăng khác	-	4,954,500,000	-	140,335,304	-	5,094,835,304
Giảm vốn trong kỳ	-	6,890,000,000	-	-	-	6,890,000,000
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	167,000,000	-	-	28,207,242,807	28,374,242,807
						-
4. Số dư cuối năm	187,110,000,000	9,772,359,500	(2,526,129,900)	477,841,404	61,734,790,550	256,568,861,554

Phu lục số 04

SO SÁNH SỐ LIỆU CUỐI NĂM 2014 VÀ ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

	Tài sản	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu so sánh
A.	Tài sản ngắn hạn	41,673,784,329	38,753,784,329	2,920,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	14,181,607,381	14,917,128,453	(735,521,072)
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,544,697,026	10,280,218,098	(735,521,072)
V	Tài sản ngắn hạn khác	3,966,633,748	311,112,676	3,655,521,072
5	Tài sản ngắn hạn khác	3,655,521,072		3,655,521,072
B.	Tài sản dài hạn	173,224,096,510	176,144,096,510	(2,920,000,000)
I	Các khoản phải thu dài hạn		2,920,000,000	(2,920,000,000)
6	Các khoản phải thu dài hạn khác		2,920,000,000	(2,920,000,000)
	Nguồn vốn	Số cuối năm 2014 theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006	Số đầu năm 2015 theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014	Số liệu so sánh
I	Nợ ngắn hạn	5,196,669,899	4,397,669,899	799,000,000
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		295,849,161	(295,849,161)
9	Phải trả ngắn hạn khác	1,119,369,646	823,520,485	295,849,161
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,819,000,000	1,020,000,000	799,000,000
II	Nợ dài hạn	443,200,000	1,242,200,000	(799,000,000)
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		799,000,000	(799,000,000)
D.	Vốn chủ sở hữu	209,258,010,940	209,258,010,940	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	59,270,435,240	59,270,435,240	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		50,234,465,268	Thuyết minh tách số kỳ trước và kỳ này
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9,035,969,972	